TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56 /2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21/8/2020
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Quy
2. Ông Dương Văn Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 201/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2020 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2020/QĐST-HNGĐ ngày 05/8/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Minh H, sinh năm: 1968.
Địa chỉ: Số 23, ấp Cây Xăng, xã Phú Túc, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Trịnh Văn H1, sinh năm: 1966.
Địa chỉ: Số 23, ấp Cây Xăng, xã Phú Túc, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H và ông H1 đều vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***- Theo đơn khởi kiện ngày 22/5/2020, bản khai, biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nguyên đơn bà Lê Thị Minh H trình bày*:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông H1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Túc và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/5/1994. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 7/2002 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Bà đã vì con mà nhiều lần bỏ qua cho ông H1, đến cuối tháng 4/2020 thì vợ chồng xảy ra xung đột lớn. Ông H1 nhiều lần làm tổn thương và mất danh dự của bà nên mâu thuẫn ngày càng gay gắt và trầm trọng, khiến tinh thần của bà suy sụp. Nay bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H1.

Về con chung: Bà và ông H1 có 01 con chung là Lê Trịnh Khánh Băng, sinh ngày 17/6/1995. Hiện nay con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bà H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Đối với bị đơn ông Trịnh Văn H1:

Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập làm việc, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông H1 đều vắng mặt không có lý do, cũng không nộp văn bản nêu ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà H.

- Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự: Tòa án xác định đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Cuộc sống vợ chồng bà H và ông H1 đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, khả năng đoàn tụ không có, nên yêu cầu xin ly hôn của bà H là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho bà H được ly hôn với ông Trịnh Văn H1.

Về con chung: Con chung đã thành niên, có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu giải quyết việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Lê Thị Minh H phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Lê Thị Minh H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn ông Trịnh Văn H1 đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Trịnh Văn H1 cư trú tại số 23, ấp Cây Xăng, xã Phú Túc, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân huyện Đ theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Bà Lê Thị Minh H khởi kiện yêu cầu ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về luật áp dụng: Bà Lê Thị Minh H và ông Trịnh Văn H1 đăng ký kết hôn năm 1994 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 1986 để giải quyết.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Minh H và ông Trịnh Văn H1 tự nguyện kết hôn, đã đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Phú Túc huyện Đ cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/5/1994 nên được công nhận hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà H: Bà H xin ly hôn với lý do vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng khiến tinh thần bà suy sụp, vợ chồng hiện nay không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Xét thấy, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định "Vợ, chồng có nghĩa vụ chung thuỷ với nhau, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau tiến bộ, …. Chồng có nghĩa vụ tạo điều kiện cho vợ thực hiện tốt chức năng của người mẹ". Tuy nhiên, Bà H và ông H1 không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng. Qua xác minh tại địa phương thể hiện vợ chồng đã xảy ra xung đột do bà H ghen tuông vì ông H1 quan hệ làm ăn, thường xuyên tiếp xúc với khách hàng. Đồng thời, Tòa án đã triệu tập ông H1 đến làm việc, hòa giải để hàn gắn đoàn tụ vợ chồng nhưng ông H1 không đến. Nên có đủ cơ sở kết luận vợ chồng bà H, ông H1 thật sự có mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy, bà H xin ly hôn với ông H1 là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 40 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 nên chấp nhận.

Về con chung: Bà H và ông H1 có 01 con chung là Lê Trịnh Khánh Băng, sinh ngày 17/6/1995. Hiện nay con chung đã thành niên, có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Xét quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và có căn cứ nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Bà Lê Thị Minh H phải chịu 300.000đ tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 11, Điều 40 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Áp dụng Điều 131 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Minh H. Bà Lê Thị Minh H được ly hôn với ông Trịnh Văn H1.

2. Về con chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình: Bà Lê Thị Minh H phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai số 0005109 ngày 27/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thành tiền án phí. Bà H đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị Minh H và ông Trịnh Văn H1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã Phú Túc;
- Lưu.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Phan Thanh Hà